

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	07 - 47
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 04 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch	
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên	
Ông Vandara Din	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Quế	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/05/2019)
Bà Đào Thị Đàm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/05/2019)
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/05/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thị Đàm	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20/05/2019)
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban
Ông Hoàng Nam Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 09 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 03/09/2019, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 110419.001/BCTC.KT5 ngày 11/04/2019 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ do một số vấn đề. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, cụ thể như sau:

- Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy Xi măng Lam Thạch II đã đưa vào sử dụng từ trước năm 2015, tuy nhiên một phần nguyên giá tài sản cố định của dự án này được ghi tăng tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao vào cuối năm 2017 dẫn đến việc trích thiếu chi phí khấu hao với số tiền là 26,3 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2019 và ngày 01/01/2019, chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” (mã số 223) đang phản ánh thiếu, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước” (mã số 421a) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

- Công ty trình bày chi phí sửa chữa Nhà máy Xi măng Lam Thạch II là chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151) trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng lựa chọn tiêu thức phân bổ từ 18 đến 41 tháng là chưa phù hợp với quy định của Chế độ kế toán hiện hành. Phần lớn các chi phí kể trên là chi phí sửa chữa thường

xuyên phát sinh hàng năm, do đó việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí trên 12 tháng là chưa phù hợp với mức độ tiêu hao chi phí thực tế. Nếu phân bổ lại theo tiêu thức 12 tháng thì giá trị cần phân bổ thêm vào chi phí từ năm 2018 trở về trước là 22,74 tỷ đồng, đồng thời chi phí được phân bổ trong kỳ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 sẽ giảm đi 1,5 tỷ đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" (mã số 151) và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang phản ánh thừa cùng số tiền 21,24 tỷ đồng. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) kỳ này đang phản ánh thừa số tiền là 1,5 tỷ đồng.

- Công ty trích lập thiếu số dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và công nợ tạm ứng đã quá thời hạn thanh toán. Số tiền trích thiếu vào chi phí từ năm 2018 trở về trước và trích thừa vào chi phí 06 tháng đầu năm 2019 lần lượt là 18,92 tỷ đồng và 1,52 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (mã số 137) đang bị phản ánh thiếu là 17,4 tỷ đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang bị phản ánh thừa số tiền tương ứng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ kỳ này, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (mã số 26) đang phản ánh thừa số tiền 1,52 tỷ đồng.
- Trong năm 2017, clinke xuất khẩu là mặt hàng không chịu thuế GTGT và do đó không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào tương ứng. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và tăng giá vốn tương ứng của hoạt động này với số ước tính là 11,39 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, chỉ tiêu "Thuế GTGT được khấu trừ" (mã số 152) đang phản ánh thừa số tiền 4.56 tỷ đồng; chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (mã số 313) đang phản ánh thiếu số tiền 6,83 tỷ đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) tại ngày 30/06/2019 đang phản ánh thừa số tiền 11,39 tỷ đồng.
- Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty đang phản ánh Phí cấp quyền khai thác mỏ đá Hà Phong trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" số tiền 5.816.612.889 VND (Thuyết minh số 9). Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty đang đề nghị các cơ quan thẩm quyền xin miễn khoản phí cấp quyền này vì mỏ đá Hà Phong đã đóng cửa và trả lại cho địa phương. Với các tài liệu hiện có, Chúng tôi không đánh giá được liệu Công ty có được miễn khoản phí cấp quyền khai thác này không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2019, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 667,57 tỷ đồng, nợ quá hạn chưa thanh toán là 62,48 tỷ đồng, chậm nộp thuế là 23,45 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 322 tỷ đồng, tương ứng 86,6% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty đang phản ánh Phí cấp quyền khai thác mỏ Than Nguyễn Huệ trên chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” số tiền là 9.552.777.535 VND (Thuyết minh số 9). Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty đang đề nghị các cơ quan thẩm quyền xin được tiếp tục bảo vệ, quản lý và khai thác điểm mỏ than này.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 09 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		398.585.241.435	400.859.621.964
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.142.722.370	923.957.033
111	1. Tiền		4.142.722.370	923.957.033
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		258.185.827.320	250.331.555.518
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	239.279.663.690	241.073.374.086
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.377.721.232	5.250.549.175
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	29.979.430.299	19.867.310.777
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.450.987.901)	(15.859.678.520)
140	III. Hàng tồn kho	8	82.955.891.476	71.310.390.944
141	1. Hàng tồn kho		82.955.891.476	71.310.390.944
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		53.300.800.269	78.293.718.469
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	48.741.582.893	56.977.530.185
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.559.217.376	21.316.188.284

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.034.277.626.029	1.084.373.525.581
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		799.775.272	15.804.697.809
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	799.775.272	15.804.697.809
220	II. Tài sản cố định		939.343.279.498	982.445.029.264
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	936.684.905.530	979.612.139.716
222	- Nguyên giá		1.756.090.853.373	1.797.458.629.613
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(819.405.947.843)	(817.846.489.897)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.658.373.968	2.832.889.548
228	- Nguyên giá		9.975.673.048	9.975.673.048
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.317.299.080)	(7.142.783.500)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	42.334.073.395	38.642.289.122
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		37.455.217.440	37.455.217.440
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.878.855.955	1.187.071.682
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	10.800.900.000	10.800.900.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.376.900.000	9.376.900.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		40.999.597.864	36.680.609.386
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	33.757.210.320	29.008.911.114
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		41.938.182	41.938.182
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		7.200.449.362	7.629.760.090
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.432.862.867.464	1.485.233.147.545


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

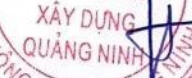
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.372.080.513.702	1.436.209.072.962
310	I. Nợ ngắn hạn		1.066.155.996.146	1.091.055.931.040
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	338.865.935.164	440.243.244.755
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	153.951.038.198	133.518.537.147
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	61.987.760.219	46.557.692.291
314	4. Phải trả người lao động		8.619.555.000	8.528.618.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.349.538.943	12.290.684.988
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	544.098.000	781.029.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	84.259.039.292	56.954.231.923
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	406.579.031.330	392.181.892.118
330	II. Nợ dài hạn		305.924.517.556	345.153.141.922
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	2.805.948.000	3.077.997.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	4.452.134.459	4.752.134.459
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	298.666.435.097	337.323.010.463
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		60.782.353.762	49.024.074.583
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	60.782.353.762	49.024.074.583
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		371.811.090.000	371.811.090.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		371.811.090.000	371.811.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.753.390.480	2.753.390.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(322.001.005.832)	(333.759.285.011)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(333.759.285.011)	(337.498.020.891)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		11.758.279.179	3.738.735.880
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.432.862.867.464	1.485.233.147.545


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng




Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 09 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	584.162.386.916	427.268.480.274
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	4.428.370.472	3.618.238.089
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		579.734.016.444	423.650.242.185
11	4. Giá vốn hàng bán	25	526.638.007.066	407.764.523.197
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.096.009.378	15.885.718.988
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	33.214.707	21.114.092
22	7. Chi phí tài chính	27	26.523.790.915	29.237.961.245
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		21.844.648.598	28.012.332.357
25	8. Chi phí bán hàng	28	5.435.891.870	28.345.891.901
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	10.374.803.123	11.843.298.848
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.794.738.177	(53.520.318.914)
31	11. Thu nhập khác	30	5.465.102.221	18.984.209.193
32	12. Chi phí khác	31	4.471.529.273	4.025.675.945
40	13. Lợi nhuận khác		993.572.948	14.958.533.248
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.788.311.125	(38.561.785.666)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	30.031.946	1.678.229.618
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.758.279.179	(40.240.015.284)



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 09 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.788.311.125	(38.561.785.666)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		70.673.421.827	63.684.775.811
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		47.228.401.984	47.133.304.787
03	- Các khoản dự phòng		(408.690.619)	(81.590.200)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.983.421.517	443.119.288
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		25.640.347	(11.822.390.421)
06	- Chi phí lãi vay		21.844.648.598	28.012.332.357
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		82.461.732.952	25.122.990.145
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		24.316.312.262	47.632.802.575
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.216.189.804)	25.801.329.714
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(37.642.595.018)	12.526.311.846
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.487.648.086	(11.043.839.592)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.125.830.566)	(28.012.332.357)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.975.378.066)	(714.921.622)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(4)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.305.699.846	71.312.340.705
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(8.333.714.273)	(1.230.932.654)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		456.422.728	11.818.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.500.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.214.707	4.208.603
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.844.076.838)	9.091.457.767
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		324.217.791.777	396.074.547.627
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(350.460.649.448)	(475.721.292.487)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.242.857.671)	(79.646.744.860)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.218.765.337	757.053.612
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		923.957.033	1.748.530.267
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.142.722.370</u>	<u>2.505.583.879</u>

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 09 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 04 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 371.811.090.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi một tỷ, tám trăm mười một triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng), tương đương 37.181.109 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ xi măng và clinke vẫn tiếp tục được duy trì. Do giá xi măng và clinke trong kỳ có xu hướng tăng lên đáng kể nên cho dù sản lượng cơ bản vẫn ổn định nhưng doanh thu và lợi nhuận gộp của hoạt động này tăng lên rất nhiều so với cùng kỳ năm trước. Các hoạt động khác như giao thầu khai thác than, hoạt động kinh doanh thương mại than và xi măng đều có sự tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ. Công ty cũng giảm dần tỷ trọng xi măng và clinke trực tiếp xuất khẩu nên tiết giảm được chi phí làm hàng xuất khẩu, góp phần giảm mạnh chi phí bán hàng. Mặt khác, Công ty đã dần trả các khoản nợ vay trung hạn nên tiết giảm rất nhiều chi phí lãi vay. Tổng hợp tất cả các yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế TNDN trong kỳ đã có lãi so với khoản lỗ hơn 40 tỷ đồng cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, Công ty tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 và năm 2019. Cụ thể, Công ty tiếp tục tìm kiếm đối tác để thoái vốn toàn bộ tại Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh, chuyển nhượng một số dự án bất động sản như Dự án Đông Yên Thanh giai đoạn 2, Khu dân cư Hà Tu; thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân – QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Cùng với đó, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để phát hành riêng lẻ 250 tỷ đồng để tăng vốn điều lệ theo chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nhằm cơ cấu lại nguồn vốn và nợ vay.

Hoạt động liên tục của Công ty

Tại thời điểm 30/06/2019, Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá Tài sản ngắn hạn là 668,57 tỷ VND, Nợ quá hạn chưa thanh toán là 62,48 tỷ VND, Chậm nộp thuế là 23,34 tỷ VND; Lỗ lũy kế đến 30/06/2019 là 322 tỷ VND. Những vấn đề này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Nguyên nhân là do:

- Công ty đã nhận được cam kết góp thêm vốn từ các cổ đông nhằm cơ cấu lại nguồn vốn. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 23/NQ-HĐQT ngày 20/06/2019 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ thêm 250 tỷ đồng với mục đích tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hiện Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cuối cùng cho đợt phát hành này.
- Một số đối tác kinh doanh đã và đang chia sẻ, tạo điều kiện để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán của Công ty thông qua việc gia hạn mức dư nợ cũng như ứng trước các khoản tiền mua hàng.
- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn (nội địa và xuất khẩu), khai thác và chế biến than cho Công ty cổ phần Than Vàng Danh Vinacomin... và hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường.

Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cơ cấu Công ty

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Phần mềm	06 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	20 - 30 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ là thuế tính trên thu nhập của hoạt động chuyển nhượng bất động sản áp dụng mức thuế suất 20%.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.694.297.488	571.444.036
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	448.424.882	352.512.997
	4.142.722.370	923.957.033

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	32.773.995.117	-	37.711.936.340	-
- Công ty TNHH HungKing Việt Nam	70.304.214.456	-	43.539.718.287	-
- Công ty TNHH Hoàng Yến HD	52.644.389.187	-	69.153.622.462	-
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH Tô Tây)	-	-	4.420.315.125	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	1.221.654.577	-	1.220.917.077	-
- Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	10.160.375.255	-	9.554.364.263	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Triệu Vương	3.747.998.048	-	2.621.358.407	-
- Các khoản khách hàng khác	68.427.037.050	(11.139.126.707)	72.851.142.125	(11.547.817.326)
	239.279.663.690	(11.139.126.707)	241.073.374.086	(11.547.817.326)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trảng Duệ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH môi trường xanh Gia Phong	-	-	1.371.000.000	-
Công ty TNHH Lâm An HD	500.000.000	-	500.000.000	-
Đối tượng khác	2.877.721.232	-	2.379.549.175	-
	4.377.721.232	-	5.250.549.175	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu tiền tạm ứng	6.531.748.667	(2.803.289.950)	7.201.172.630	(2.803.289.950)
Phải thu khác	23.447.681.632	(1.508.571.244)	12.666.138.147	(1.508.571.244)
- Phải thu Công ty cổ phần khu công nghiệp Cái Lân - QNC ⁽ⁱ⁾	9.974.650.683	-	-	-
- Phải thu của người lao động tiền BHXH	408.804.925	-	418.954.565	-
- Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	-	3.380.817.768	-
- Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án đổi Lắp Ghép	1.720.612.814	-	1.720.612.814	-
- Phải thu nhà nước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đối với 20% quỹ đất Dự án đổi Lắp Ghép	946.450.000	-	946.450.000	-
- Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	4.015.499.159	(1.508.571.244)	4.015.499.159	(1.508.571.244)
- Các khoản phải thu khác	3.000.846.283	-	2.183.803.841	-
	29.979.430.299	(4.311.861.194)	19.867.310.777	(4.311.861.194)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	799.775.272	-	1.052.710.522	-
Phải thu khác	-	-	14.751.987.287	-
- Đình Đức Hiến ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	7.470.987.287	-
- Cao Quang Duyệt ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	7.281.000.000	-
	799.775.272	-	15.804.697.809	-

⁽ⁱ⁾ Tiền thuê đất phải nộp tại Khu công nghiệp Cái Lân từ năm 2016 đến năm 2018 phải thu Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân – QNC với tổng số tiền là 11,9 tỷ, Công ty này đã thanh toán 2 tỷ đồng. Theo thỏa thuận giữa 2 bên thì Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC phải chịu trách nhiệm nộp khoản tiền này.

⁽ⁱⁱ⁾ Phải thu về trách nhiệm khắc phục than thiếu kho theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 05/10/2017. Mỗi cá nhân này phải khắc phục 9.281.000.000 đồng sẽ được thực hiện thông qua hình thức nộp tiền mặt hoặc bằng hàng hoặc cần trừ công nợ. Tại ngày 18/01/2019, ông Cao Quang Duyệt thanh toán số tiền là 2.070.000.000 VND, số tiền còn lại của 2 cá nhân này Công ty đã thu hồi được thông qua hình thức đối trừ công nợ với Công ty TNHH Hungking Việt Nam.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đại lý mua xi măng	7.690.648.031	3.644.496.266	8.208.029.269	3.953.120.885
Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng	2.480.212.430	1.340.073.215	2.680.146.430	1.340.073.215
Công ty SX nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.328.197.429	1.164.098.715	2.328.197.429	1.164.098.715
Công ty TNHH Phú Hưng	2.184.474.100	1.092.237.050	2.184.474.100	1.092.237.050
Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Phú Hưng	1.003.053.340	501.526.670	1.003.053.340	501.526.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Sinh Thái Đại Dương	1.129.049.256	564.524.628	1.129.049.256	564.524.628
Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	3.380.817.768	3.380.817.768	3.380.817.768
Công ty Cổ Phần Sao Kim	2.907.276.399	1.453.638.200	2.907.276.399	1.453.638.200
Công ty Công nghiệp tàu thủy Cái Lân	173.144.731	86.572.365	173.144.731	86.572.365
Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được	6.774.532.955	2.462.671.761	6.774.532.955	2.462.671.761
Chi nhánh Sông Đà 2.09 - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	22.899.328	11.449.664	22.899.328	11.449.664
Các đối tượng khác	2.157.576.869	1.078.788.434	2.157.576.869	1.078.788.434
	32.231.882.636	16.780.894.735	32.949.197.874	17.089.519.354

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	55.644.938.621	-	56.418.692.001	-
Công cụ, dụng cụ	60.394.625	-	44.384.142	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất xi măng	26.604.469.544	-	14.847.314.801	-
Hàng hoá	646.088.686	-	-	-
	82.955.891.476	-	71.310.390.944	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II ⁽¹⁾	32.402.968.651	41.545.899.989
- Phí cấp quyền khai thác mỏ Than Nguyễn Huệ ⁽²⁾	9.552.777.535	9.552.777.535
- Phí cấp quyền khai thác mỏ đá Hà Phong ⁽²⁾	5.816.612.889	5.816.612.889
- Chi phí sửa chữa cải tạo Văn phòng	-	62.239.772
- Tiền thuê đất phân bổ cho 6 tháng cuối năm	969.223.818	-
	48.741.582.893	56.977.530.185
b) Dài hạn		
- Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	17.924.439.655	12.835.274.463
- Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	7.567.597.703	8.126.581.127
- Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	7.108.599.134	6.830.866.134
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Núi Rùa	1.156.573.828	1.216.189.390
	33.757.210.320	29.008.911.114

⁽¹⁾ Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định, phát sinh hàng năm được phân bổ trong vòng 12 - 41 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

⁽²⁾ Đây là phí cấp quyền khai thác mỏ giai đoạn 1:

- Đối với Mỏ than Nguyễn Huệ: Phí cấp quyền khai thác mỏ theo Quyết định số 4601/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND Tỉnh Quảng Ninh tính cho giấy phép khai thác khoáng sản số 3933/GP-UBND ngày 23/10/2007. Tuy nhiên, do tình hình khai thác khó khăn và trữ lượng mỏ kém Công ty chỉ mới thực hiện một phần dự án Đầu tư xây dựng cơ bản và khai thác được 5.729 tấn/991.314 tấn được cấp phép và dừng mỏ từ năm 2012. Ngày 10/04/2018, Công ty đã có công văn số 221/QNC/TNG về việc xin chấm dứt hoạt động khai thác diêm mỏ than Nguyễn Huệ, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh và làm việc với cơ quan có thẩm quyền để được miễn khoản phí cấp quyền này. Ngày 22/08/2018, UBND tỉnh Quảng Ninh có Văn bản số 6085/UBND-CN về việc chấp thuận chủ trương chấm dứt hoạt động khai thác mỏ than này. Đến ngày 03/01/2019, sau khi rà soát lại điều kiện về mặt tài chính và nhu cầu khai thác than, Công ty đã có công văn số 06/QNC-KTVT đề nghị được tiếp tục bảo vệ, quản lý và khai thác diêm mỏ than Nguyễn Huệ. Theo biên bản họp liên ngành ngày 19/04/2019, các sở ban ngành cơ bản đã đồng ý trình UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt cho Công ty tiếp tục được khai thác theo giấy phép trên. Khi được UBND tỉnh Quảng Ninh đồng ý, Công ty sẽ phối hợp với các cấp có thẩm quyền xác định lại phí cấp quyền khai thác và sẽ thực hiện phân bổ khoản chi phí này vào giá thành than khi chính thức khai thác. Đến ngày 30/06/2019, Công ty đã tạm nộp phí cấp quyền của mỏ này số tiền là 7.130.000.000 VND (xem tại thuyết minh 16).
- Đối với mỏ đá Hà Phong: Phí cấp quyền khai thác mỏ cho trữ lượng bổ sung theo Quyết định số 3324/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh (Công ty chưa khai thác). Ngày 31/08/2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh ra quyết định thu hồi đất số 3417/QĐ-UBND thu hồi diện tích đất là mỏ đá Hà Phong. Công ty đã có văn bản số 163/QNC-KTVT và văn bản số 598/QNC-KTVT ngày 07/06/2019 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị miễn phí cấp quyền. Đến ngày 30/06/2019, Công ty đã tạm nộp phí cấp quyền của mỏ này số tiền là 317.029.000 VND (xem tại thuyết minh 16).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	799.983.004.673	979.917.778.124	2.508.431.115	2.283.947.820	12.765.467.881	1.797.458.629.613
- Mua trong kỳ	424.480.000	4.164.500.000	-	52.950.000	-	4.641.930.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(45.158.009.530)	(851.696.710)	-	-	(46.009.706.240)
Số dư cuối kỳ	800.407.484.673	938.924.268.594	1.656.734.405	2.336.897.820	12.765.467.881	1.756.090.853.373
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	371.385.262.117	439.406.258.658	2.114.011.044	2.277.583.398	2.663.374.680	817.846.489.897
- Khấu hao trong kỳ	17.077.734.726	29.610.532.320	36.557.868	2.941.666	326.119.824	47.053.886.404
- Thanh lý, nhượng bán	-	(44.642.731.748)	(851.696.710)	-	-	(45.494.428.458)
Số dư cuối kỳ	388.462.996.843	424.374.059.230	1.298.872.202	2.280.525.064	2.989.494.504	819.405.947.843
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	428.597.742.556	540.511.519.466	394.420.071	6.364.422	10.102.093.201	979.612.139.716
Tại ngày cuối kỳ	411.944.487.830	514.550.209.364	357.862.203	56.372.756	9.775.973.377	936.684.905.530

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 621.826.386.054 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 126.636.586.556 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.040.600.000	8.935.073.048	9.975.673.048
Số dư cuối kỳ	1.040.600.000	8.935.073.048	9.975.673.048
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	182.104.991	6.960.678.509	7.142.783.500
- Khấu hao trong kỳ	86.716.662	87.798.918	174.515.580
Số dư cuối kỳ	268.821.653	7.048.477.427	7.317.299.080
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	858.495.009	1.974.394.539	2.832.889.548
Tại ngày cuối kỳ	771.778.347	1.886.595.621	2.658.373.968

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam ⁽¹⁾	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
- Dự án Khu đô thị và Tiểu thủ công nghiệp Yên Thanh ⁽²⁾	33.870.664.878	33.870.664.878	33.870.664.878	33.870.664.878
	37.455.217.440	37.455.217.440	37.455.217.440	37.455.217.440

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản dở dang	2.634.908.030	1.187.071.682
- Dự án Đầu tư xây dựng bãi đỗ xe khu công nghiệp Cái Lân ⁽³⁾	735.253.500	735.253.500
- Dự án Đầu tư nâng cấp hoàn thiện kết cấu hạ tầng và đổi mới quản lý vận hành Khu công nghiệp Cái Lân ⁽⁴⁾	451.818.182	451.818.182
- Công trình khác	1.447.836.348	-
Mua sắm tài sản cố định	1.957.229.000	-
- Vòi đốt của lò nung Clinker Turbi - Jet	1.957.229.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	286.718.925	-
	4.878.855.955	1.187.071.682

⁽¹⁾ Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: xã Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;

- Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m²;
- Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2019: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 20.177 m², phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.542m².

(2) Dự án Khu đô thị và Tiểu thủ công nghiệp Yên Thanh:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: phường Yên Thanh, thành phố Uông bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 185.237 m²;
- Tổng mức đầu tư: 317.830.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2019: Giai đoạn 1 của dự án đã hoàn thành và bắt đầu bán từ năm 2018, giai đoạn 2 của dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

(3) Dự án Đầu tư xây dựng bãi đỗ xe khu công nghiệp Cái Lân:

- Dự án được thực hiện theo chủ trương đã được duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ninh và Quyết định số 6915/QĐ-UBND ngày 12/07/2017 của UBND thành phố Hạ Long về phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng bãi đỗ xe phục vụ Khu công nghiệp Cái Lân và Cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long với diện tích thực hiện khoảng 50.759,39m²;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2019: Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Công ty có chủ trương chuyển lại toàn bộ dự án này cho Công ty con là Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC tiếp tục thực hiện dự án này.

(4) Thông tin của dự án:

- Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 12/04/2018 về việc phê duyệt Đề án Đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng và đổi mới quản lý vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long với mục tiêu đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và xây dựng mô hình bộ máy quản lý vận hành chung Khu công nghiệp Cái Lân trở thành Khu công nghiệp đạt chuẩn quốc gia, có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ hiện đại, thân thiện với môi trường.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh với diện tích quy hoạch sử dụng đất là 245 ha;
- Tổng mức đầu tư là 369.200.000.000 đồng.
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2019: Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Công ty có chủ trương chuyển lại toàn bộ dự án này cho Công ty con là Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC tiếp tục thực hiện dự án này.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.424.000.000	-	1.424.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	1.424.000.000	-	1.424.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	9.376.900.000	-	9.376.900.000	-
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	3.390.000.000	-	3.390.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	5.986.900.000	-	5.986.900.000	-
	10.800.900.000	-	10.800.900.000	-

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC ⁽ⁱ⁾	Quảng Ninh	51,00%	51,00%	Quản lý khu công nghiệp

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽ⁱ⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/06/2018, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng (trong đó Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ) với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy đăng ký doanh nghiệp ngày 11/06/2018. Ngày 26/12/2018, Công ty thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC, theo đó Công ty sẽ bàn giao toàn bộ chức năng, nhiệm vụ quản lý, vận hành khai thác nguồn thu của Khu công nghiệp. Đến ngày 30/06/2019, Công ty đã bàn giao toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC. Tài sản cố định góp vốn đang thế chấp tại Ngân hàng nên Công ty đang thực hiện các thủ tục giải chấp để góp vốn vào Công ty con này.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Núi Rùa	Quảng Ninh	16,14%	16,14%	Khai thác đá
Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	Quảng Ninh	5,99%	5,99%	Khai thác và chế biến than

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH HưngKing Việt Nam	74.069.877.679	74.069.877.679	212.728.478.564	212.728.478.564
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH SIAM VINA)	31.981.024.230	31.981.024.230	42.042.204.572	42.042.204.572
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Linh Bảo	18.993.192.019	18.993.192.019	17.539.422.454	17.539.422.454
Công ty Cổ phần Bao Bì Hoàng Thạch	16.235.555.600	16.235.555.600	14.413.380.600	14.413.380.600
Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	82.573.718.261	82.573.718.261	17.650.053.522	17.650.053.522
Công ty Cổ phần Xí nghiệp than Uông Bí	15.317.078.342	15.317.078.342	44.580.127.742	44.580.127.742
Công ty Cổ phần Núi Rùa	10.494.354.631	10.494.354.631	8.775.503.234	8.775.503.234
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hưng An	7.366.636.110	7.366.636.110	7.366.636.110	7.366.636.110
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	293.501.406	293.501.406	2.917.479.467	2.917.479.467
Phải trả cho các đối tượng khác	81.540.996.886	81.540.996.886	72.229.958.490	72.229.958.490
	338.865.935.164	338.865.935.164	440.243.244.755	440.243.244.755
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hưng An	7.366.636.110	7.366.636.110	7.366.636.110	7.366.636.110
Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc Tế	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000
Phải trả cho các đối tượng khác	17.336.960.633	17.336.960.633	17.336.960.633	17.336.960.633
	29.540.076.743	29.540.076.743	29.540.076.743	29.540.076.743

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH SIAM VINA)	13.793.552.241	5.693.552.241
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành Phát	1.328.977.133	4.176.370.536
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Phương	12.312.777.628	35.959.901.781
- Công ty Cổ phần Núi Rùa (tiền mua đá phi nguyên liệu) ⁽ⁱ⁾	44.450.137.854	44.427.547.854
- Công ty TNHH vận tải quốc tế TTG	51.758.328.000	35.000.000.000
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH Tô Tây)	12.882.854.275	-
- Các đối tượng khác	17.424.411.067	8.261.164.735
	153.951.038.198	133.518.537.147

⁽ⁱ⁾ Khoản ứng trước theo hợp đồng số 566/HĐKT-QNCC-NRC ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Núi Rùa về việc bán đá nguyên khai phi nguyên liệu sản xuất xi măng được khai thác từ mỏ đá vôi Phương Nam cho Công ty này sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép khai thác, tiêu thụ. Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty chưa xin được giấy phép cho tiêu thụ đá nguyên khai phi nguyên liệu sản xuất xi măng ra bên ngoài.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	192.671.496	195.722.900	192.671.496	-	195.722.900
Thuế xuất, nhập khẩu	-	335.996.942	1.758.199.921	2.094.196.863	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.238.053.485	30.031.946	1.975.378.066	-	1.292.707.365
Thuế thu nhập cá nhân	-	496.650.855	12.624.600	484.835.655	-	24.439.800
Thuế tài nguyên	-	1.802.924.613	3.601.486.634	2.600.633.445	-	2.803.777.802
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	16.623.265.881	12.775.969.732	3.670.273.882	-	25.728.961.731
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	23.868.129.019	14.051.316.619	5.977.295.017	-	31.942.150.621
	-	46.557.692.291	32.428.352.352	16.998.284.424	-	61.987.760.219

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác là các khoản phí bảo vệ môi trường, phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ và tiền chậm nộp thuế phải nộp. Trong đó, phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá Hà Phong là 5.499.583.889 VND (mỏ này đã trả lại mỏ cho Nhà nước), phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ than Nguyễn Huệ là 2.422.777.535 VND.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.155.234.088	1.436.416.056
Trích trước giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại Khu đô thị Yên Thanh giai đoạn I	10.194.304.855	10.194.304.855
Chi phí ủy thác xuất khẩu	-	659.964.077
	11.349.538.943	12.290.684.988

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê tài sản cố định	544.098.000	781.029.818
	544.098.000	781.029.818
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê tài sản cố định	2.805.948.000	3.077.997.000
	2.805.948.000	3.077.997.000

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	905.196.414	826.565.014
Bảo hiểm xã hội	1.948.153.420	1.632.494.235
Bảo hiểm thất nghiệp	301.065.141	240.975.254
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.000.000	90.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.014.624.317	54.164.197.420
- Lãi chậm trả cổ tức cho Nhà nước	5.857.325.017	5.857.325.017
- Ông Đỗ Hoàng Phúc ⁽¹⁾	50.000.000.000	20.000.000.000
- Bà Phạm Thị Thế ⁽¹⁾	1.079.325.000	2.019.325.000
- Ông Nguyễn Xuân Quế ⁽¹⁾	550.000.000	550.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Tường ⁽¹⁾	5.454.136.167	5.353.714.228
- Bà Đào Thị Đàm ⁽¹⁾	-	5.000.000.000
- Bà Bùi Thị Huệ ⁽¹⁾	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long (Công ty Cổ phần Sản xuất Đông Triều đã sát nhập vào)	-	4.650.240.737
- Công ty Cổ phần Xi nghiệp than Uông Bí	5.960.047.139	8.932.190.944
- Tiền phí chuyển nhượng và thuế trước bạ	1.163.434.750	919.298.250
- Phải trả, phải nộp khác	950.356.244	882.103.244
	84.259.039.292	56.954.231.923
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả về các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ⁽²⁾	4.452.134.459	4.752.134.459
	4.452.134.459	4.752.134.459
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi chậm trả cổ tức cho Nhà nước	5.857.325.017	5.857.325.017
- Ông Đỗ Hoàng Phúc	20.000.000.000	20.000.000.000
- Bà Phạm Thị Thế	1.079.325.000	2.019.325.000
- Ông Nguyễn Xuân Quế	550.000.000	550.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Tường	5.454.136.167	5.353.714.228
	32.940.786.184	33.780.364.245

⁽¹⁾Là các khoản vay vốn đã hết thời hạn vay theo hợp đồng không còn phải tính lãi và các khoản nợ phải trả phát sinh trong kỳ từ các cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị phục vụ sản xuất kinh doanh.

⁽²⁾ Là các chi phí còn phải trả các dự án Khu dân cư Cẩm Thủy và Khu dân cư Cẩm Bình đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

20. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	306.378.683.361	306.378.683.361	324.217.791.777	328.863.682.385	301.732.792.753	301.732.792.753
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	85.803.208.757	85.803.208.757	38.656.575.366	19.613.545.546	104.846.238.577	104.846.238.577
	392.181.892.118	392.181.892.118	362.874.367.143	348.477.227.931	406.579.031.330	406.579.031.330
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	423.126.219.220	423.126.219.220	1.983.421.517	21.596.967.063	403.512.673.674	403.512.673.674
	423.126.219.220	423.126.219.220	1.983.421.517	21.596.967.063	403.512.673.674	403.512.673.674
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(85.803.208.757)	(85.803.208.757)	(38.656.575.366)	(19.613.545.546)	(104.846.238.577)	(104.846.238.577)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	337.323.010.463	337.323.010.463			298.666.435.097	298.666.435.097

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
					VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ	Bổ sung vốn lưu động	139.979.985.822	126.476.218.979
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	Bổ sung vốn lưu động	51.775.388.266	54.931.391.767
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	Bổ sung vốn lưu động	109.977.418.665	109.972.405.644
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	Bổ sung vốn lưu động	-	14.998.666.971
					301.732.792.753	306.378.683.361

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	Thả nổi	2022	Thế chấp bằng tài sản	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch	59.165.234.638	60.467.403.341
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp bằng tài sản	Phục vụ dự án Công đoạn nghiền xi măng	10.000.000.000	13.306.571.229
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR, USD	Thả nổi	2025	Thế chấp bằng tài sản	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch	334.347.439.036	349.352.244.650
						403.512.673.674	423.126.219.220
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(104.846.238.577)	(85.803.208.757)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						298.666.435.097	337.323.010.463

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh)	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(337.498.020.891)	45.285.338.703
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	-	(40.240.015.284)	(40.240.015.284)
Số dư cuối kỳ trước (đã điều chỉnh)	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(377.738.036.175)	5.045.323.419
Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh)	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(333.759.285.011)	49.024.074.583
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	11.758.279.179	11.758.279.179
Số dư cuối kỳ này	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(322.001.005.832)	60.782.353.762

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 99/NQ-ĐHCD ngày 20/05/2019 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ của Công ty với các nội dung cụ thể như sau:

- Tổng số cổ phiếu phát hành: 25.000.000 Cổ phần, tương đương 250 tỷ đồng (theo mệnh giá mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu), số lượng cổ phiếu phát hành thêm bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Giá phát hành dự kiến: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- Thời gian dự kiến phát hành: trong năm 2019 hoặc/và Quý 1/2020;
- Mục đích phát hành: Tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn, nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực về lãi vay từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; Bổ sung vốn lưu động;
- Thông qua danh sách nhà đầu tư được mua cổ phần gồm 2 cá nhân và 2 tổ chức.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty đang thực hiện các thủ tục để xin Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam (tên cũ là Công ty TNHH Tô Tây)	29.000.000.000	7,80%	29.000.000.000	7,80%
Công ty Konex - Limited	92.569.980.000	24,90%	58.169.980.000	15,65%
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hoàng Anh	20.000.000.000	5,38%	20.000.000.000	5,38%
Công ty Cổ phần Núi Rùa	50.000.000.000	13,45%	50.000.000.000	13,45%
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	20.000.000.000	5,38%	20.000.000.000	5,38%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Phúc	30.000.000.000	8,07%	30.000.000.000	8,07%
Bà Đào Thị Đàm	27.929.530.000	7,51%	27.929.530.000	7,51%
Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	3,50%	13.003.260.000	3,50%
Ông Đỗ Hoàng Phúc	17.296.470.000	4,65%	-	0,00%
Các cổ đông khác	71.331.850.000	19,18%	123.028.320.000	33,08%
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,18%	680.000.000	0,18%
Cộng	371.811.090.000	100%	371.811.090.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	371.811.090.000	371.811.090.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>371.811.090.000</i>	<i>371.811.090.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>371.811.090.000</i>	<i>371.811.090.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.181.109	37.181.109
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	37.181.109	37.181.109
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>37.181.109</i>	<i>37.181.109</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.181.109	37.181.109
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>37.181.109</i>	<i>37.181.109</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	10.113.270.078	10.113.270.078

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản chủ yếu là cho thuê tài sản cố định và cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	544.098.000	781.029.818
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.176.392.000	2.176.392.000
- Trên 5 năm	629.556.000	901.605.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.062.716,5	Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng...
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	780.126,0	Khu công nghiệp và biển quảng cáo
3	Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	148.122,2	Văn phòng và nhà máy sản xuất xi măng, Mỏ đá, Mỏ sét
4	Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	66.067,2	Mỏ than
	Tổng cộng	2.057.031,9	

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD	100,27	619,91
EUR	94,50	100,00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa than, clinke	97.519.435.500	21.402.357.553
Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinke	384.750.920.223	360.883.922.601
Doanh thu từ bán than và giao khoán khai thác than	98.001.682.324	23.293.676.143
Doanh thu cho thuê khu công nghiệp và cho thuê tài sản khác	3.740.189.137	11.688.523.977
Doanh thu chuyển nhượng dự án Trung tâm Thương mại Cầu Sến	-	10.000.000.000
Doanh thu khác	150.159.732	-
	584.162.386.916	427.268.480.274

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại của hoạt động tiêu thụ xi măng và clinke.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	88.237.341.326	21.953.369.820
Giá vốn bán xi măng, clinke	348.410.711.326	356.713.896.526
Giá vốn từ bán than và giao khoán khai thác than	89.199.822.722	24.047.255.293
Giá vốn cho thuê khu công nghiệp và cho thuê tài sản khác	790.131.692	3.441.149.648
Giá vốn chuyển nhượng dự án Trung tâm Thương mại Cầu Sến	-	1.608.851.910
	526.638.007.066	407.764.523.197

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.214.707	4.208.603
Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	-	16.905.489
	33.214.707	21.114.092

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.844.648.598	28.012.332.357
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.695.720.800	782.509.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.983.421.517	443.119.288
	26.523.790.915	29.237.961.245

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.326.640	2.860.029.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.266.565.230	25.485.862.901
	5.435.891.870	28.345.891.901

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.896.560	25.890.350
Chi phí nhân công	7.399.443.371	8.456.804.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.645.162	191.564.818
Thuế, phí và lệ phí	215.740.307	420.833.207
Hoàn nhập dự phòng	(408.690.619)	(81.590.200)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.986.800	181.634.334
Chi phí khác bằng tiền	2.653.781.542	2.648.161.478
	10.374.803.123	11.843.298.848

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Nhập vật tư kiểm kê thừa	5.357.883.151	-
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	11.818.181.818
Thu từ thanh lý vật tư	-	410.680.000
Hoàn nhập các khoản chi đền bù, chi phí khác đã trích trước Khu công nghiệp Cái Lân	-	6.335.880.855
Các khoản khác	107.219.070	419.466.520
	5.465.102.221	18.984.209.193

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	58.855.054	-
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm	3.070.359.349	2.576.726.818
Truy thu, phạt thuế	734.238.911	-
Chi phí vật tư thanh lý	-	796.427.324
Các khoản khác	608.075.959	652.521.803
	4.471.529.273	4.025.675.945

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.638.151.393	(46.952.933.756)
Các khoản điều chỉnh tăng	9.824.660.122	2.576.726.818
- Các khoản chi phí không được trừ	9.824.660.122	2.576.726.818
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.462.811.515	(44.376.206.938)
Lỗi năm trước chuyển sang	(21.462.811.515)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất thuế TNDN 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.494.417.169	1.161.709.830
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.494.417.169)	(714.921.622)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	-	446.788.208
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	150.159.732	8.391.148.090
Thu nhập chịu thuế TNDN	150.159.732	8.391.148.090
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.031.946	1.678.229.618
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	1.743.636.316	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(480.960.897)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	1.292.707.365	1.678.229.618
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.292.707.365	2.125.017.826

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.426.237.643	198.460.248.500
Chi phí nhân công	31.112.871.289	28.092.926.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.228.401.984	47.133.304.787
Thuế, phí và lệ phí	215.740.307	420.833.207
Hoàn nhập dự phòng	(408.690.619)	(81.590.200)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.166.620.319	93.794.383.207
Chi phí khác bằng tiền	14.173.930.357	24.761.907.577
	377.915.111.280	392.582.013.277

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.142.722.370	-	923.957.033	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	270.058.869.261	(15.450.987.901)	276.745.382.672	(15.859.678.520)
	274.201.591.631	(15.450.987.901)	277.669.339.705	(15.859.678.520)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	705.245.466.427	729.504.902.581
Phải trả người bán, phải trả khác	427.577.108.915	501.949.611.137
Chi phí phải trả	11.349.538.943	12.290.684.988
	1.144.172.114.285	1.243.745.198.706

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.142.722.370	-	-	4.142.722.370
Phải thu khách hàng, phải thu khác	253.808.106.088	799.775.272	-	254.607.881.360
Cộng	257.950.828.458	799.775.272	-	258.750.603.730
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	923.957.033	-	-	923.957.033
Phải thu khách hàng, phải thu khác	245.081.006.343	15.804.697.809	-	260.885.704.152
Cộng	246.004.963.376	15.804.697.809	-	261.809.661.185

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	406.579.031.330	298.666.435.097	-	705.245.466.427
Phải trả người bán, phải trả khác	423.124.974.456	4.452.134.459	-	427.577.108.915
Chi phí phải trả	11.349.538.943	-	-	11.349.538.943
	841.053.544.729	303.118.569.556	-	1.144.172.114.285
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	392.181.892.118	337.323.010.463	-	729.504.902.581
Phải trả người bán, phải trả khác	497.197.476.678	4.752.134.459	-	501.949.611.137
Chi phí phải trả	12.290.684.988	-	-	12.290.684.988
	901.670.053.784	342.075.144.922	-	1.243.745.198.706

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	324.217.791.777	396.074.547.627
Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	1.983.421.517	443.119.288

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	(350.460.649.448)	(475.721.292.487)

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán xi măng, clinke	Hoạt động bán than và giao khoán khai thác than	Hoạt động cho thuê khu công nghiệp, tài sản khác	Hoạt động chuyển nhượng dự án	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	477.841.985.251	98.001.682.324	3.740.189.137	150.159.732	579.734.016.444
Giá vốn	436.648.052.652	89.199.822.722	790.131.692	-	526.638.007.066
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	41.193.932.599	8.801.859.602	2.950.057.445	150.159.732	53.096.009.378
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	8.333.714.273
Tài sản bộ phận	1.172.090.742.625	240.386.713.933	9.174.248.388	368.324.335	1.422.020.029.282
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	10.842.838.182
Tổng tài sản	1.172.090.742.625	240.386.713.933	9.174.248.388	368.324.335	1.432.862.867.464
Nợ phải trả của các bộ phận	1.130.928.422.336	231.944.641.530	8.852.060.578	355.389.258	1.372.080.513.702
Tổng nợ phải trả	1.130.928.422.336	231.944.641.530	8.852.060.578	355.389.258	1.372.080.513.702

Theo lĩnh vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	546.328.264.285	33.405.752.159	579.734.016.444
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	8.333.714.273
Tài sản bộ phận	1.340.079.609.510	81.940.419.772	1.422.020.029.282
Tài sản không phân bổ	-	-	10.842.838.182

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 4409/QĐ-CT ngày 05/06/2019 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh về xử lý vi phạm về thuế qua thanh tra cho kỳ thanh tra từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2016, cụ thể như sau:

	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	21.316.188.284	30.002.162.592
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	46.557.692.291	42.886.498.234
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(333.759.285.011)	(321.402.116.646)

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 09 năm 2019



Số: 965.../ CV - QNC

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VA XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam,
TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0333. 668 355 / Fax: 0333 668354

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 09 năm 2019

“V/v giải trình chênh lệch KQKD
sau kiểm toán soát xét so với tự lập ”

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
Mã chứng khoán: QNC
Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh
Quảng Ninh
Điện thoại: 0203.3 668 359 - Fax: 0203.3 668 354

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ
quan lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập Số 030919.002/BCTC.KT5 và Số:
030919.003/BCTC.KT5 của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC gửi Công ty
chúng tôi được lập ngày 03 tháng 09 năm 2019, gồm có Báo cáo tài chính Riêng
và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Với kết quả kinh sau kiểm toán soát xét 2019 so với BCTC Công ty lập có sự
chênh lệch ở chỉ tiêu LN trước và sau thuế TNDN:

- BCTC Riêng: LNST Công ty lập lãi lũy kế 1.763.752.773 đồng, sau kiểm
toán lãi lũy kế 11.788.311.125 đồng. Chênh lệch 10.024.558.352 đồng.

- BCTC Hợp nhất: LNST Công ty lập lãi lũy kế 1.798.846.698 đồng, sau
kiểm toán lãi lũy kế 11.819.890.705 đồng. Chênh lệch 10.021.044.007 đồng.

**Nguyên nhân chính dẫn đến việc Lợi nhuận chênh lệch sau kiểm toán
soát xét là:**

- Kiểm toán điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối tiền thuế
GTGT không được khấu trừ theo ý kiến của thanh tra thuế số tiền 12 357 168 365
đồng về kết quả đầu kỳ nên KQKD năm nay tăng tương ứng 12 357 168 365 đồng.

- Và tăng khấu hao dây truyền thiết bị Nhà máy xi măng 1.015.005.806 đồng,
đồng thời tăng giá vốn .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố ./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Hoàng

Số: 966 / CV - QNC

“V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau soát xét
so với cùng kỳ năm trước”

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 09 năm 2019

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

Mã chứng khoán: QNC

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0203.3 668 359 - Fax: 0203.3 668 354

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập Số 030919.002/BCTC.KT5 và Số: 030919.003/BCTC.KT5 của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC gửi Công ty chúng tôi được lập ngày 03 tháng 09 năm 2019, gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC riêng soát xét năm 2019 trên Bảng kết quả kinh doanh so với cùng kỳ năm 2018 có sự chênh lệch trên 5 % . Cụ thể:

1) BCTC Riêng:

- Theo kết quả kiểm toán soát xét năm 2019 lãi sau thuế TNDN của Công ty mẹ 11.758.279.179 đồng

- Theo kết quả kiểm toán soát xét năm 2018 lỗ 40.240.015.284 đồng

2) BCTC Hợp nhất:

- Theo kết quả kiểm toán soát xét năm 2019 lãi sau thuế TNDN của Công ty mẹ 11.793.373.104 đồng

- Theo kết quả kiểm toán soát xét năm 2018 lỗ 40.499.893.621 đồng

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau soát xét năm 2019 cao hơn năm trước:

+ Đơn giá bán sản phẩm năm 2019 tăng hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là giá bán Clinker, tăng trên trên 10% .

+ Sản lượng sản xuất và tiêu thụ tăng so với cùng kỳ.

+ Công ty đã tiết giảm nhiều chi phí trong các khâu sản xuất, sản lượng đảm bảo theo công suất thiết kế.

+ Kiểm toán đã hạch toán hồi tố chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hàng Clinker xuất khẩu số tiền 12 357 168 365 đồng về kết quả đầu kỳ nên KQKD năm nay tăng tương ứng 12 357 168 365 đồng. Và tăng khấu hao dây truyền thiết bị Nhà máy xi măng 1.015.005.806 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố ./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp công ty.



Tô Ngọc Hoàng



Số: 967.../ CV-QNC

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam,
TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0333. 668 355 / Fax: 0333 668354

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 09 năm 2019

“V/v giải trình ý kiến ngoại trừ BCTC
kiểm toán sau soát xét năm 2019 ”

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

Mã chứng khoán: QNC

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0203 3 668 359 - Fax: 0203 3 668 354

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập Số 030919.002/BCTC.KT5 và Số: 030919.003/BCTC.KT5 của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC gửi Công ty chúng tôi được lập ngày 03 tháng 09 năm 2019, gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

- Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Tại Báo cáo kiểm toán số 110419.001/BCTC.KT5 ngày 11/04/2019 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ do một số vấn đề. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, cụ thể như sau:

- Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy Xi măng Lam Thạch II đã đưa vào sử dụng từ trước năm 2015, tuy nhiên một phần nguyên giá tài sản cố định của dự án này được ghi tăng tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao vào cuối năm 2017 dẫn đến việc trích thiếu chi phí khấu hao với số tiền là 26,3 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2019 và ngày 01/01/2019, chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” (mã số 223) đang phản ánh thiếu, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước” (mã số 421a) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

- Công ty trình bày chi phí sửa chữa Nhà máy Xi măng Lam Thạch II là chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151) trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng lựa chọn tiêu thức phân bổ từ 18 đến 41 tháng là chưa phù hợp với quy định của Chế độ kế toán hiện hành. Phần lớn các chi phí kể trên là chi phí sửa chữa thường xuyên phát sinh hàng năm, do đó việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí trên 12 tháng là chưa phù hợp với mức độ tiêu hao chi phí thực tế. Nếu phân bổ lại theo tiêu thức 12 tháng thì giá trị cần phân bổ vào chi phí từ năm 2018 trở về trước là 22,74 tỷ đồng, đồng thời chi phí trong kỳ từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 sẽ giảm đi 1,54 tỷ đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" (mã số 151) phản ánh thiếu và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (mã số 421) đang phản ánh thừa

cùng số tiền 21,2 tỷ đồng. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) kỳ này đang phản ánh thừa số tiền là 1,54 tỷ đồng.

- Công ty trích lập thiếu số dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và công nợ tạm ứng đã quá thời hạn thanh toán. Số tiền trích thiếu vào chi phí từ năm 2018 trở về trước và trích thừa vào chi phí 06 tháng đầu năm 2019 lần lượt là 18,92 tỷ đồng và 1,52 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (mã số 137) đang bị phản ánh thiếu là 17,4 tỷ đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang bị phản ánh thừa số tiền tương ứng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ kỳ này, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (mã số 26) đang phản ánh thừa số tiền 1,52 tỷ đồng.

- Trong năm 2017, Clinke xuất khẩu là mặt hàng không chịu thuế GTGT và do đó không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào tương ứng. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và tăng giá vốn tương ứng của hoạt động này với số ước tính là 11,39 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, chỉ tiêu "Thuế GTGT được khấu trừ" (mã số 152) đang phản ánh thừa số tiền 4.56 tỷ đồng; chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (mã số 313) đang phản ánh thiếu số tiền 6,83 tỷ đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) tại ngày 30/06/2019 đang phản ánh thừa số tiền 11,39 tỷ đồng.

- Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty đang phản ánh Phí cấp quyền khai thác mỏ đá Hà Phong trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" số tiền 5.816.612.889 VND (Thuyết minh số 9). Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty đang đề nghị các cơ quan thẩm quyền xin miễn khoản phí cấp quyền này vì mỏ đá Hà Phong đã đóng cửa và trả lại cho địa phương. Với các tài liệu hiện có, Chúng tôi không đánh giá được liệu Công ty có được miễn khoản phí cấp quyền khai thác này không.

- Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Về điểm ngoại trừ này Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh có ý kiến giải trình như sau:

- Như báo cáo giải trình kiểm toán năm 2017 Công ty đã giải trình, Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy xi măng Lam Thạch II của Công ty đã nhập tài sản đầy đủ theo quy định từ năm 2017 và trích khấu hao theo quy định hiện hành.

- Về nội dung Chi phí chờ phân bổ Công ty: hiện Công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sửa chữa lớn từ 18 đến 36 tháng. Theo quy định hiện nay việc phân bổ như vậy vẫn

nằm trong khung quy định. Hiện Công ty đã rà soát và điều chỉnh thời hạn phân bổ cho phù hợp với Dây truyền sản xuất.

- Về việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đã trích lập dự phòng, việc kiểm toán cho ý kiến là trích thiếu. Công ty cho rằng việc trích lập của Công ty đã phù hợp vì Công ty đã rà soát và đánh giá tất cả các khoản công nợ này. Về cơ bản sẽ thu hồi được trên 60% nên trích lập trên cơ sở là khả năng thu hồi được.

- Đối với clinke xuất khẩu là mặt hàng không chịu thuế GTGT, hiện Công ty đang trong kỳ thanh tra thuế và chưa có kết luận thanh tra nên Công ty chưa điều chỉnh khoản thuế đầu vào chờ kết luận thanh tra sẽ điều chỉnh theo đúng quy định.

- Đối với khoản phí cấp quyền khai thác mỏ, Công ty đang phản ánh Phí cấp quyền khai thác mỏ Than Nguyễn Huệ số tiền 9.552.777.535 VND và Mỏ đá Hà Phong trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" số tiền 5.816.612.889 VND. Công ty đang chờ Quyết định của UBND tỉnh v/v miễn giảm tiền phí cấp quyền của hai Mỏ trên để hạch toán giảm chi phí đã hạch toán vì Mỏ đã đóng cửa và trả lại mặt bằng cho địa phương, phục vụ mục đích an sinh xã hội và kinh tế của tỉnh. Hơn nữa, ngày 31/07/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/NĐ-CP quy định về phương pháp và mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo Điều 10: Điều chỉnh, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Đây là một điểm mới so với NĐ 203 trước đây và sẽ giải quyết được vấn đề hoàn trả và miễn tiền cấp quyền cho Công ty đối với hai giấy phép nêu trên.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Tô Ngọc Hoàng